

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.780.512.741.741	2.010.644.415.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	44.597.318.172	123.583.805.673
1. Tiền	111		34.597.318.172	113.583.805.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.	21.400.000.000	23.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(28.556.667.408)	(26.456.667.408)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.137.966.749.675	1.302.128.790.198
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	972.226.888.819	1.030.805.596.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	187.790.149.458	304.842.804.476
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.	37.721.238.868	29.380.477.751
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.	(59.771.527.470)	(62.900.088.032)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	11.	570.517.447.717	556.041.488.508
1. Hàng hoá tồn kho	141		570.517.447.717	556.041.488.508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.031.226.177	5.390.331.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.031.226.177	5.344.047.361
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	20.	-	46.283.735
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		418.753.368.405	400.762.579.144
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		168.820.324.390	168.178.574.390
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.	170.923.514.271	170.281.764.271
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.103.189.881)	(2.103.189.881)
II. Tài sản cố định	220	12.	69.883.563.289	53.452.205.951

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1. Tài sản cố định hữu hình	221		69.883.563.289	53.452.205.951
- Nguyên giá	222		667.472.832.366	670.165.062.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(597.589.269.077)	(616.712.856.971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.668.901.702	3.805.615.221
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14.	6.668.901.702	3.805.615.221
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.	125.459.432.509	133.699.352.831
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.764.000.000	60.764.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(58.222.499.865)	(49.982.579.543)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.921.146.515	41.626.830.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.	47.921.146.515	41.626.830.751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.199.266.110.146	2.411.406.994.619
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		1.386.828.699.267	1.619.370.451.946
I. Nợ ngắn hạn	310		1.289.267.227.228	1.537.570.003.032
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16.	254.043.862.360	408.884.402.003
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.	290.517.335.717	399.379.344.924
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	20.	18.166.606.468	37.903.267.726
4. Phải trả người lao động	314		43.625.363.077	68.580.814.793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.	28.886.817.654	32.823.857.441
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.	50.335.043.691	36.930.943.917
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.	590.724.636.791	545.876.697.163
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.967.561.470	7.190.675.065
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		97.561.472.039	81.800.448.914

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.	58.292.475.120	58.292.475.120
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.	39.268.996.919	23.507.973.794
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		812.437.410.879	792.036.542.673
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	812.437.410.879	792.036.542.673
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22.	49.978.068.000	49.978.068.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22.	21.320.000.000	21.320.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22.	241.932.722.161	213.404.765.798
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.	71.883.510.718	80.010.598.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.732.311.000	478.246.124
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.151.199.718	79.532.352.751
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.199.266.110.146	2.411.406.994.619

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY




KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lục Đức Kiên

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý 2 năm 2016

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.	342.111.829.320	351.563.857.266	569.509.835.892	593.098.609.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			135.778.122	932.014.186	24.082.838.794
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		342.111.829.320	351.428.079.144	568.577.821.706	569.015.770.488
4. Giá vốn hàng bán	11	24.	282.745.572.572	289.692.396.628	481.861.247.002	462.592.072.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.366.256.748	61.735.682.516	86.716.574.704	106.423.698.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.	10.137.474.163	12.008.435.133	10.341.392.966	12.077.343.722
7. Chi phí tài chính	22	26.	22.820.440.984	13.684.696.263	33.321.329.830	22.841.950.170
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		12.480.520.662	10.037.326.674	22.981.409.508	19.194.580.581
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.	21.478.993.907	11.610.862.386	32.334.089.411	26.216.250.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(25+26)}	30		25.204.296.020	48.448.559.000	31.402.548.429	69.442.840.966
11. Thu nhập khác	31	27.	2.294.407.841	331.409.509	2.892.665.090	559.789.462
12. Chi phí khác	32	28.	226.866.415	1.266.131.289	271.490.670	1.723.470.725
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.067.541.426	-934.721.780	2.621.174.420	-1.163.681.263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	30.	27.271.837.446	47.513.837.220	34.023.722.849	68.279.159.703
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.	3.506.430.986	8.434.179.958	4.872.523.131	13.122.612.767
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	30.	23.765.406.460	39.079.657.262	29.151.199.718	55.156.546.936

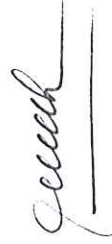
Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thanh Nhung



Nguyễn Thị Huệ



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
SÔNG ĐÀ 10
* O. NAM TỬ LIÊM *
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.023.722.849	68.279.159.703
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.891.564.662	19.358.093.050
- Các khoản dự phòng	03	7.211.359.760	-2.460.181.718
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-11.705.029.330	-12.021.019.582
- Chi phí lãi vay	06	22.981.409.508	19.194.580.581
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	65.403.027.449	92.350.632.034
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	175.311.481.567	-85.188.872.682
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-17.339.245.690	-23.006.460.255
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-290.391.607.169	-119.767.536.614
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-6.294.315.764	-478.308.907
- Tiền lãi vay đã trả	14	-23.728.983.893	-19.940.863.599
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-14.588.693.414	-9.856.570.302
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	400.000.000	2.825.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-3.373.445.107	-3.117.250.235
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-114.601.782.021	-169.002.405.560
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-29.342.172.000	-2.025.036.364
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.363.636.364	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.984.867.403	3.741.621.501
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	-24.993.668.233	101.716.585.137
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền thu từ đi vay	33	456.526.618.883	337.830.167.704
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-395.917.656.130	-329.953.142.140
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	60.608.962.753	7.877.025.564
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-78.986.487.501	-59.408.794.859
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	123.583.805.673	143.790.539.196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	44.597.318.172	84.381.744.337

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
GÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lục Đức Điện




Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014
của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động:

1.1. Khái quát chung:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62%

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ, xây dựng đường sắt và đường ngầm.
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết

*** Các Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

*** Công ty liên kết**

- Công ty cổ phần Sông Đà 10.9

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2- Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
 - Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đánh giá. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý cụ thể như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác.

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của Công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà công ty có ảnh hưởng đáng kể, ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3- Các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.4- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6- Tài sản cố định hữu hình:**Nguyên giá:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.7- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ, chi phí trả trước chủ yếu tại công ty.

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12- Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19- Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%

Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/6/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	4.286.975.495	5.150.758.502
Tiền gửi ngân hàng	30.310.342.677	108.433.047.171
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	44.597.318.172	123.583.805.673

7. Phải thu của khách hàng - Ngắn hạn

	30/6/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Ban điều hành Xekaman3	188.552.542.943	188.552.542.943
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	120.676.991.718	169.567.544.881
BĐH DA thủy điện Sơn La	121.946.554.024	116.885.429.777
BĐH thủy điện Huội Quảng	59.910.932.884	114.940.436.743
Công ty CP thủy điện Nậm He	113.829.888.997	113.829.888.997
BĐH thủy điện Hủa Na	43.834.562.758	74.798.855.445
BĐH thủy điện Lai Châu	29.057.713.602	38.943.935.602
Ban quản lý dự án Thủy điện 7	28.120.877.855	32.032.570.131
Công ty TNHH đầu tư BT cam lộ - Túy Loan	36.873.697.809	
Các đối tượng khác	229.423.126.229	181.254.391.484
Cộng	972.226.888.819	1.030.805.596.003

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan	30/6/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty CPTĐ Nậm He	C.ty con	113.829.888.997	113.829.888.997
Công ty CP Sông Đà 10.9	C.ty liên kết	2.910.889.802	837.849.746
Cộng		116.740.778.799	114.667.738.743

8. Trả trước cho người bán - Ngắn hạn

	30/6/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty TNHH TM và Sản xuất Quản Trung	75.535.559.060	262.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	29.923.808.874	26.401.990.689
Công ty CPXD Lũng Lô 9	20.874.362.922	
Công ty cổ phần DTC	22.610.599.000	
Cty CP TM TH An Phú	12.279.903.900	
Công ty cổ phần Vcapital	9.999.000.000	
Các đối tượng khác	16.566.915.702	16.440.813.787
Cộng	187.790.149.458	304.842.804.476

Trong đó trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan l	30/6/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.1	Công ty con	29.923.808.874	26.401.990.689
Công ty CP Sông Đà 10.9	C.ty liên kết		
Cộng		29.923.808.874	26.401.990.689

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

Phải thu ngắn hạn khác	19.386.438.039		11.324.457.693	
Thuế tài nguyên chi hộ chủ đầu tư	3.556.247.088		3.556.247.088	
Phải thu về cổ tức	7.356.525.563			
Phải thu tiền khối lượng	4.330.952.000		4.330.952.000	
Phải thu của BDH Huội Quảng	479.464.547		452.839.316	
Phải thu người lao động	1.759.010.600		1.737.324.267	
Phải thu khác	1.904.238.241		1.247.095.022	
Tạm ứng	3.225.123.004		2.944.383.300	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.109.677.825		15.111.636.758	
Cộng	37.721.238.868		29.380.477.751	
b. Dài hạn	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	128.698.000.000		128.698.000.000	
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000		35.000.000.000	
- Các khoản bảo lãnh khác	829.849.271		188.099.271	
- Công ty Khoáng sản Thiên Trường	6.395.665.000	(2.103.189.881)	6.395.665.000	(2.103.189.881)
+ Phần góp của Công ty	2.103.189.881	(2.103.189.881)	2.103.189.881	(2.103.189.881)
+ Phần góp vốn của các thể nhân	4.292.475.119		4.292.475.119	
Cộng	170.923.514.271	(2.103.189.881)	170.281.764.271	(2.103.189.881)
10. Dự phòng phải thu khó đòi				
a. Ngắn hạn	30/6/2016		01/01/2016	
	VNĐ		VNĐ	
Đầu năm	62.900.088.032		45.066.121.937	
Trích lập (hoàn nhập) trong năm	(3.128.560.562)		17.833.966.095	
Cộng	59.771.527.470		62.900.088.032	
11. Hàng tồn kho	30/6/2016		01/01/2016	
	VNĐ		VNĐ	
Nguyên liệu, vật liệu	43.267.492.177		47.347.857.154	
Công cụ, dụng cụ	1.008.519.882		891.974.847	
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	526.241.435.658		507.801.656.507	
Cộng	570.517.447.717		556.041.488.508	

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.241.094.719	526.721.287.122	136.216.275.444	986.405.637	670.165.062.922
- Mua trong năm		29.322.922.000			29.322.922.000
- XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán		25.835.896.673	6.057.429.283	121.826.600	32.015.152.556
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối năm	6.241.094.719	530.208.312.449	130.158.846.161	864.579.037	667.472.832.366
2. Khấu hao					
Số dư đầu năm	4.630.977.398	487.642.668.229	123.641.769.736	797.441.608	616.712.856.971
- Khấu hao trong năm	514.970.838	9.128.038.544	3.216.221.202	32.334.078	12.891.564.662
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		25.835.896.673	6.057.429.283	121.826.600	32.015.152.556
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối kỳ	5.145.948.236	470.934.810.100	120.800.561.655	707.949.086	597.589.269.077
3. Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	1.610.117.321	39.078.618.893	12.574.505.708	188.964.029	53.452.205.951
- Số cuối kỳ	1.095.146.483	59.273.502.349	9.358.284.506	156.629.951	69.883.563.289

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy trác đạc VNĐ	Cộng VNĐ
1. Nguyên giá		
Số đầu năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm		
2. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
3. Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm		

14. Chi phí XD/CB dở dang

	30/6/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.668.901.702	3.805.615.221
Cộng	6.668.901.702	3.805.615.221

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	35.887.143.122	36.298.783.958
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	5.198.377.301	4.135.086.660
Chi phí phụ tùng phân bổ dần	6.835.626.092	1.125.000.000
Chi phí phải trả dài hạn khác	-	67.960.133
Cộng	47.921.146.515	41.626.830.751

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty TNHH TM & sản xuất Quận Trung	37.676.721.296	135.071.299.576
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 (*)	29.113.029.923	13.691.003.441
CTCP thép Việt ý	12.156.869.397	24.096.974.283
DNTN Thanh Lâm	16.954.336.019	23.652.449.001
CTCP Sông Đà 10.9	10.907.443.840	21.043.471.433
Công ty CP tư vấn Phú Hưng	13.638.995.287	
Các đối tượng khác	133.596.466.598	326.400.503.845
Cộng	254.043.862.360	408.884.402.003

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan
Mối quan hệ

		30/6/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.1	Công ty con	29.113.029.923	13.691.003.441
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	10.907.443.840	21.043.471.433
Cộng		40.020.473.763	34.734.474.874

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty CP đầu tư đèo cả	95.671.581.000	257.424.623.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016

Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	130.177.375.286	90.000.000.000
TCT ĐTPT đô thị & KCN Việt Nam	16.273.772.745	26.401.990.689
Công ty cổ phần Za Hưng BDH gói thầu số 4 đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	14.651.889.004	10.954.674.828
Công ty TNHH đầu tư BT cam lộ - Túy Loan	27.976.768.000	
Các đối tượng khác	5.765.949.682	14.598.056.407
Cộng	290.517.335.717	399.379.344.924
Trong đó người mua trả tiền trước cho các bên liên quan		
	Mối quan hệ	
		30/6/2016
		VNĐ
		01/01/2016
		VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.1	Công ty con	585.900.000
18. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
		30/6/2016
		VNĐ
		01/01/2016
		VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	28.886.817.654	32.076.283.056
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng		747.574.385
Cộng	28.886.817.654	32.823.857.441
19. Phải trả ngắn hạn khác		
a. Ngắn hạn		30/6/2016
		VNĐ
		01/01/2016
		VNĐ
Kinh phí công đoàn	7.430.322.357	7.886.932.491
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	4.838.693.373	2.919.849.804
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	
Cổ tức phải trả hàng năm	73.843.635	73.843.635
Công ty TNHH Quản Trung	22.386.210.286	11.211.548.849
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.065.974.040	10.338.769.138
Cộng	50.335.043.691	36.930.943.917
b. Dài hạn		30/6/2016
		VNĐ
		01/01/2016
		VNĐ
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH KS Thiên Trường	4.292.475.120	4.292.475.120
Công ty TNHH tập đoàn Sơn Hải	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	58.292.475.120	58.292.475.120

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	18.057.074.310	14.851.274.175	23.256.575.435	9.651.773.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.356.693.532	4.872.523.131	14.588.693.414	5.640.523.249
Thuế thu nhập cá nhân	1.949.990.051	1.004.001.809	1.692.958.982	1.261.032.878
Thuế tài nguyên	549.056.132	112.072.870	560.428.612	100.700.390
Phí môi trường	1.012.320	25.796.160	3.672.960	23.135.520
Tiền chậm nộp thuế	1.989.441.381	-	500.000.000	1.489.441.381
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	37.903.267.726	20.875.668.145	40.612.329.403	18.166.606.468

21. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Tăng	Trong năm	Giảm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	590.724.636.791	439.654.776.081	394.806.836.453	545.876.697.163	535.086.697.163
- Vay ngắn hạn	581.235.679.593	434.885.818.883	388.736.836.453	535.086.697.163	535.086.697.163
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	214.168.249.846	136.842.232.401	156.174.714.713	233.500.732.158	233.500.732.158
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây	155.346.925.805	103.615.580.169	61.729.765.570	113.461.111.206	113.461.111.206
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	179.280.113.944	172.952.726.277	143.030.977.621	149.358.365.288	149.358.365.288
- Ngân hàng tiên phong bank	-	9.676.259.444	9.676.259.444	9.676.259.444	9.676.259.444
- Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	32.440.389.998	21.475.280.036	18.125.119.105	29.090.229.067	29.090.229.067
- Nợ dài hạn đến hạn trả	9.488.957.198	4.768.957.198	6.070.000.000	10.790.000.000	10.790.000.000
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	9.488.957.198	4.768.957.198	6.070.000.000	10.790.000.000	10.790.000.000
b. Dài hạn	39.268.996.919	21.640.800.000	5.879.776.875	23.507.973.794	23.507.973.794
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	22.294.316.596	6.999.300.000	4.768.957.198	20.063.973.794	20.063.973.794
- Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	11.925.500.000	8.481.500.000	-	3.444.000.000	3.444.000.000
- Ngân hàng tiên phong Bank Thành Đô	5.049.180.323	6.160.000.000	1.110.819.677	-	-
c. Hợp đồng vay dài hạn					
Số hợp đồng	Ngày tháng	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất	
I. Ngân hàng công thương Việt Nam- CN Sông Nhuệ					
1. 01/2013-HBTDĐA	25/09/2013	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi	
2. 11/HBTD/2009	04/12/2009	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi	
3. 01/2013-HBTDĐA	26/11/2015	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi	
II. Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương					
1. 150096/NHNTHD	17/9/2015	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi	
III. Ngân hàng TMCP tiên phong - TPBank Chi nhánh Thành Đô					
1. 282-01.16/HBTD/TDO	28/1/2016	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

22. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2015	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	208.608.607.678	77.796.351.257	785.026.136.935
- Tăng trong năm	-			4.796.158.120	79.532.352.751	84.328.510.871
- Giảm trong năm				-	77.318.105.133	77.318.105.133
2. Số dư 31/12/2015	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	213.404.765.798	80.010.598.875	792.036.542.673
3. Số dư tại 01/01/2016	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	213.404.765.798	80.010.598.875	792.036.542.673
- Tăng trong kỳ	-			28.701.483.988	29.151.199.718	57.852.683.706
- Giảm trong kỳ				173.527.625	37.278.287.875	37.451.815.500
4. Số dư cuối kỳ	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	241.932.722.161	71.883.510.718	812.437.410.879

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2016	01/01/2016
Vốn góp của nhà nước (TCT Sông Đà)	266.074.070.000	266.074.070.000
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	427.323.110.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	30/6/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/6/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
* Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	80.010.598.875	77.796.351.257
* Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	29.151.199.718	79.532.352.751
* Phân phối lợi nhuận	37.278.287.875	77.318.105.133
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	37.278.287.875	77.318.105.133
- Trích quỹ đầu tư phát triển	24.696.698.044	4.002.647.069
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	4.000.529.944	773.181.051
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	8.001.059.887	7.731.810.513
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	500.000.000	400.000.000
- Trả cổ tức năm 2014 (15%)		64.098.466.500
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	80.000.000	312.000.000
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>71.883.510.718</u>	<u>80.010.598.875</u>

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV

	Quý 2 năm 2016 VNĐ	Quý 2 năm 2015 VNĐ
Tổng doanh thu	342.111.829.320	351.563.857.266
- Doanh thu xây lắp	337.307.793.166	344.168.629.331
- Doanh thu SX công nghiệp	1.023.401.708	2.303.172.537
- Doanh thu khác	3.780.634.446	5.092.055.398
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	135.778.122
- Giảm giá hàng bán	-	135.778.122
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>342.111.829.320</u>	<u>351.428.079.144</u>

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2016 VNĐ	Quý 2 năm 2015 VNĐ
Giá vốn xây lắp	277.965.635.586	284.632.056.119
Giá vốn SX công nghiệp	1.001.229.072	
Giá vốn dịch vụ khác	3.778.707.914	5.060.340.509
Cộng	<u>282.745.572.572</u>	<u>289.692.396.628</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2016 VNĐ	Quý 2 năm 2015 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.474.163	1.993.795.133

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.000.000.000	10.014.640.000
Cộng	10.137.474.163	12.008.435.133
26. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	12.480.520.662	10.037.326.674
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	10.339.920.322	3.647.369.589
Cộng	22.820.440.984	13.684.696.263
27. Thu nhập khác	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	1.363.636.364	
Thu hồi phế liệu	919.272.727	
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	2.345.455	18.254.873
Các khoản khác	9.153.295	313.154.636
Cộng	2.294.407.841	331.409.509
28. Chi phí khác	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phạt	219.766.415	102.006.684
Các khoản khác	7.100.000	1.164.124.605
Cộng	226.866.415	1.266.131.289
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền lương & BHXH	10.573.258.534	10.442.269.621
Chi phí vật liệu quản lý	308.886.094	702.803.012
Chi phí đồ dùng VP, VPP	442.553.538	681.788.669
Chi phí khấu hao TSCĐ	493.659.969	546.384.516
Chi phí dự phòng		-5.598.123.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.782.191.144	2.473.973.607
Chi phí bằng tiền khác	4.805.290.621	2.266.269.476
Các khoản khác	1.073.154.009	95.496.545
Cộng	21.478.993.907	11.610.862.386
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.271.837.446	47.513.837.220
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.506.430.986	8.434.179.958
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.765.406.460	39.079.657.262
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015

	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	161.126.795.989	239.622.278.733
Chi phí nhân công	63.904.944.508	74.796.294.594
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	17.019.104.707	17.892.502.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.309.004.842	19.504.828.781
Chi phí bằng tiền khác	13.846.716.360	10.573.498.048
Cộng	275.206.566.405	362.389.402.815

32. **Thông tin so sánh:** Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2016 giảm so với quý 2 năm 2015 như sau:

a. **Lợi nhuận thực hiện sau thuế:**

- Quý 2 năm 2016:	23.765.406.460	đồng
- Quý 2 năm 2015:	39.079.657.262	đồng
Chênh lệch giảm	(15.314.250.802)	đồng
Tương đương giảm	-39%	

b. **Nguyên nhân:**

- Do doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2016 giảm 1.870.960.970 đồng so với cùng kỳ năm ngoái, tương đương giảm 16% (Quý 2 năm 2016: 10.137.474.163 đồng; Quý 2 năm 2015: 12.008.435.133 đồng)

- Do chi phí tài chính quý 2 năm 2016 tăng 9.135.744.721 đồng so với cùng kỳ năm ngoái, tương đương tăng 67% (Quý 2 năm 2016: 22.820.440.984 đồng, Quý 2 năm 2015: 13.684.696.263 đồng)

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm giảm lợi nhuận thực hiện quý 2 năm 2016.

33 **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34 **Số liệu so sánh**

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/6/2016 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/06/2016 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Tổng giám đốc



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Đức Viên